

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 15-4-2026

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Út Lệ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Thị Giáp

Bà Lê Thị Khuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thùy Chung - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 51/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Định Văn T, sinh năm 1993 (Có mặt)

- Bị đơn: Chị Bùi Thị T1, sinh năm 1990 (Vắng mặt không có lý do).

- Người làm chứng: Bà Vương Thị Hồng L, sinh năm 1969 (Có mặt).

Cùng có địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2025, nộp trực tiếp cùng ngày, bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa, nguyên đơn anh Định Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND xã H, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 15/4/2021. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Một thời gian ngắn sau khi chị T1 sinh con, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn về tư tưởng, về cách sống. Đến tháng 01 năm 2023, chị T1 xin phép gia đình đi làm công nhân xa nhà. Tết âm lịch hằng năm, chị T1 chỉ về nhà vài ngày rồi lại đi, rất ít khi gọi điện thoại về cho gia đình, hỏi thăm, gửi chi

phí nuôi con. Thời gian về nhà, chị T1 có nhắn tin, điện thoại với người đàn ông khác khiến anh nghi ngờ chị T1 ngoại tình. Lâu dần, anh cảm thấy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa. Khi mâu thuẫn kéo dài, anh đã làm đơn xin ly hôn và liên lạc để chị T1 về giải quyết việc ly hôn nhưng chị T1 cố tình không về. Gần đây nhất là Tết âm lịch năm 2026 (tháng 02 năm 2026 dương lịch), chị T1 có về nhà, anh có trao đổi việc ly hôn nhưng chị T1 không trả lời, sau đó lại tiếp tục đi làm xa. Nay anh thấy chị T1 không có trách nhiệm với gia đình, với chồng con, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh kiên quyết xin được ly hôn với chị Bùi Thị Tuyết .

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có 01 con chung tên Địch Tuấn V, sinh ngày 02/6/2021 (Cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường). Ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ vào ngày 20 hàng tháng với số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Vì hiện nay thỉnh thoảng anh đi làm xa nhà, cháu V đang sinh sống cùng mẹ anh nên anh yêu cầu chị T1 gửi tiền theo đường bưu chính cho mẹ anh là bà Vương Thị Hồng L, sinh năm 1969 - Địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Thái Nguyên.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Bùi Thị T1 đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương, xác định chị Bùi Thị T1 có nơi thường trú tại thôn bản Mới, xã H, tỉnh Thái Nguyên, không đăng ký nơi tạm trú nào khác. Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng có liên quan trong vụ án theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh, lấy lời khai của người thân của anh T, chính quyền địa phương, những người làm chứng nơi vợ chồng đã từng sinh sống, xác định:

Bà Vương Thị Hồng L (mẹ đẻ anh T) xác định: Quá trình vợ chồng anh T, chị T1 chung sống có xảy ra những mâu thuẫn hàng ngày, bà có được nhắc nhở chị T1 để rút kinh nghiệm những xử sự trong cuộc sống hàng ngày nhưng chị T1 không nghe mà còn cãi lại, dẫn đến mẹ chồng, con dâu có những mâu thuẫn không hòa hợp. Đến năm 2023, chị T1 đi làm công nhân xa nhà, từ đó, hàng năm chỉ về nhà vài ngày vào dịp lễ tết rồi lại đi, không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình, nuôi dưỡng chăm sóc con. Bà đã gọi điện thoại, nhắn tin cho chị T1 để thông báo việc anh T xin ly hôn với chị T1 nhưng chị T1 cố tình không về. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Địch Tuấn V, hiện nay đang sinh sống cùng vợ chồng bà và anh T. Bà vẫn phụ giúp anh T trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu V.

Những người hàng xóm xác nhận: Anh T2, chị T1 sau khi kết hôn về sinh sống cùng gia đình bà Vương Thị Hồng L và ông Địch Bá L1 (bố mẹ đẻ của anh T2) tại thôn B, xã H, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình vợ chồng chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ, đến năm 2023, chị T1 đi làm công nhân xa nhà, từ đó, rất ít khi về nhà, hàng năm chỉ về vài ngày vào dịp lễ tết rồi lại đi. Vợ chồng có 01 con chung, hiện nay vẫn đang sinh sống cùng anh T2 và bố mẹ anh T2.

Chính quyền thôn Bản Mới xác định, quá trình vợ chồng anh T2, chị T1 sinh sống tại địa phương, chính quyền thôn không nhận được thông báo về việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Hơn 01 năm sau khi sinh con, chị T1 đi làm xa nhà, hàng năm chỉ về nhà vài ngày vào dịp lễ tết rồi lại đi. Con chung của vợ chồng vẫn đang sinh sống cùng anh T2 và bố mẹ anh T2.

Biên bản xác minh ngày 10/12/2025, Công an xã H, tỉnh Thái Nguyên cung cấp thông tin về việc anh Địch Văn T không thuộc đối tượng quản lý cai nghiện ma túy của địa phương.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai để tiến hành xác minh, lấy lời khai của anh Bùi Văn M (anh trai chị T1), sinh năm 1987 - Địa chỉ: Thôn P, xã B, tỉnh Lào Cai xác minh về nơi cư trú, mâu thuẫn vợ chồng của chị T1 và anh T, ý kiến của chị T1 đối với yêu cầu ly hôn của anh T. Anh M xác nhận anh không biết mâu thuẫn vợ chồng chị T1, anh T, không biết nơi chị T1 sinh sống, không liên lạc nên không biết ý kiến của chị T1 đối với yêu cầu ly hôn của anh T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Người làm chứng trình bày đúng với nội dung lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

* Quá trình tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 24/3/2026 và 15/4/2026 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 116 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Địch Văn T về việc ly hôn với chị Bùi Thị Tuyết .

- Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Địch Tuấn V, sinh ngày 02/6/2021 cho anh Địch Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo

dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ hàng tháng với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét do đương sự không có yêu cầu.

- Về án phí: Giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Định Văn T khởi kiện chị Bùi Thị T1 yêu cầu được ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi thường trú tại thôn B, xã H, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 24/3/2026 và ngày 15/4/2026 nhưng đều vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Định Văn T và chị Bùi Thị T1 chung sống trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã H, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 15/4/2021 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 14/2021 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Đồng thời giữa mẹ chồng và con dâu cũng nảy sinh những mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày không thể hòa giải. Đến năm 2023, chị T1 đi làm công nhân xa nhà, hàng năm chỉ về nhà vài ngày vào dịp lễ tết sau đó lại đi, không quan tâm đến gia đình, chồng con.

Quá trình tố tụng, Tòa án triệu tập chị T1 đến Tòa án để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T và cung cấp chứng cứ liên quan đến vụ án nhưng chị T1 không đến. Điều này chứng tỏ bản thân chị T1 cũng không muốn vợ chồng có cơ hội để đoàn tụ với nhau, còn anh T xác định không còn tình cảm với chị T1. Vợ chồng xa cách lâu ngày, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau, cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh T yêu cầu được ly hôn với chị T1 là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh T, chị T1 có 01 con chung tên Địch Tuấn V, sinh ngày 02/6/2021 (Cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường). Ly hôn, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi phải bảo đảm quyền lợi của con chưa thành niên. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của nguyên đơn, người làm chứng, có căn cứ xác định cháu V sống cùng anh T luôn được sự quan tâm, chăm sóc tốt từ bố, ông bà nội. Anh T2 có sức khỏe, có công việc, có thu nhập, bố mẹ của anh T2 có sức khỏe, có điều kiện kinh tế và có nguyện vọng giúp đỡ anh T2 trong việc nuôi con. Thấy rằng, cháu được nuôi dưỡng, chăm sóc, có môi trường học tập và phát triển tốt thể hiện qua việc cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Đồng thời, trong suốt quá trình tố tụng, chị T1 không có ý kiến thể hiện nguyện vọng, mong muốn đối với con chung. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con"*, do đó chị T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu V là phù hợp. Về phương thức cấp dưỡng mà anh T2 yêu cầu cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về mức cấp dưỡng:

Theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"*, đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: *"Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con"*

Do đó, mức cấp dưỡng mà anh T2 yêu cầu chị T1 cấp dưỡng cho cháu V theo quy định pháp luật là phù hợp, bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Anh Tuấn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thu nhập thực tế của chị T1 là bao nhiêu. Tuy nhiên, cháu V còn nhỏ, cần chi phí cho việc nuôi dưỡng và học tập. Biết rằng, tại thời điểm xét xử thì tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng là chị T1 đang thường trú (xã H thuộc vùng IV) là 3.700.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc chị T1

phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu V mỗi tháng là 2.000.000 đồng (không thấp hơn 1/2 mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi là phù hợp.

Đối với yêu cầu của anh T2 về việc chị T1 gửi tiền theo đường bưu chính cho mẹ anh là bà Vương Thị Hồng L, sinh năm 1969 - Địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Thái Nguyên. Tại phiên tòa, nguyên đơn không đề nghị xem xét giải quyết đối với nội dung này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét. Trong giai đoạn thi hành án các bên có quyền thỏa thuận thi hành án để thực hiện.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là người dân tộc thiểu số, cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt có khăn, gia đình thuộc diện hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Địch Văn T đối với chị Bùi Thị T1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Địch Văn T được ly hôn với chị Bùi Thị T3 (Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2021 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 15/4/2021).

1.2. Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Địch Tuấn V, sinh ngày 02/6/2021 (Cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường) cho anh Địch Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng với số tiền 2.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng của chị Bùi Thị T1 theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Vì lợi ích về mọi mặt của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

1.4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Dịch Văn T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị Bùi Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung để nộp ngân sách Nhà nước.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Hiệp Lực (Nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Út Lê